



NGÂN HÀNG PHƯƠNG ĐÔNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ II-2009**



NGÂN HÀNG TMCP PHƯƠNG ĐÔNG
45 LÊ DUẨN, QUẬN 1, TP. HCM, VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2009

Đơn vị tính: đồng VN

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Thuyết minh</i>	30.06.2009	31.12.2008
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		136.950.524.038	164.363.850.798
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		80.916.059.222	231.736.910.634
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các TCTD khác		326.220.395.393	254.149.090.732
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác		326.220.395.393	166.149.090.732
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		-	88.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh	1	48.592.207.150	77.812.228.000
Chứng khoán kinh doanh		56.209.183.000	77.812.228.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)		(7.616.975.850)	
Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác		3.167.891.262	2.153.527.050
Cho vay khách hàng		8.326.442.323.168	8.527.662.286.930
Cho vay khách hàng	2	8.404.720.425.397	8.597.487.513.011
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng(*)	3	(78.278.102.229)	(69.825.226.081)
Chứng khoán đầu tư	4	83.507.266.001	73.659.362.100
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		25.177.801.398	37.865.569.364
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		59.404.800.000	59.514.800.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(1.075.335.397)	(23.721.007.264)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	5	201.171.064.807	203.009.354.000
Vốn góp liên doanh		106.832.446.000	106.832.446.000
Đầu tư dài hạn khác		95.355.438.928	119.298.427.700
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(1.016.820.121)	(23.121.519.700)
Tài sản cố định		258.066.266.827	244.656.752.079
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>		201.601.506.919	187.934.079.450
Nguyên giá tài sản cố định		245.279.120.493	222.947.935.746
Hao mòn tài sản cố định		(43.677.613.574)	(35.013.856.296)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>		56.464.759.908	56.722.672.629
Nguyên giá tài sản cố định		58.459.273.893	58.459.273.893
Hao mòn tài sản cố định		(1.994.513.985)	(1.736.601.264)

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>30.06.2009</i>	<i>31.12.2008</i>
Tài sản có khác		325.733.250.866	315.500.292.879
Các khoản phải thu		222.814.639.335	240.189.799.337
Các khoản lãi, phí phải thu		26.633.497.068	53.399.853.268
Tài sản có khác		76.285.114.463	21.910.640.274
TỔNG TÀI SẢN		9.790.767.248.734	10.094.703.655.202

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>30.06.2009</i>	<i>31.12.2008</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	6	584.275.773.203	1.432.650.879.344
Tiền gửi của các TCTD khác		582.455.111.470	1.430.875.347.837
Vay các TCTD khác		1.820.661.733	1.775.531.507
Tiền gửi của khách hàng	7	7.309.213.742.693	6.796.187.184.824
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		31.483.004.507	33.174.604.507
Các khoản nợ khác		245.378.140.887	241.603.664.351
Các khoản lãi, phí phải trả		190.845.433.204	165.695.000.632
Các khoản phải trả và công nợ khác	8	54.228.377.739	75.207.434.652
Dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng	3	304.329.944	701.229.067
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		8.170.350.661.290	8.503.616.333.026

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn và các quỹ	9		
Vốn điều lệ		1.474.477.000.000	1.474.477.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		-	-
Quỹ của TCTD		53.909.868.905	45.022.532.113
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		2.650.455.806	-
Lợi nhuận năm trước chưa phân phối		4.878.316.923	-
Lợi nhuận kỳ này chưa phân phối		84.500.945.810	71.587.790.063
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.620.416.587.444	1.591.087.322.176
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.790.767.248.734	10.094.703.655.202

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Thuyết minh</i>	30.06.2009	31.12.2008
Các khoản bảo lãnh		153.355.230.920	186.422.814.435
Trừ: giá trị ký quỹ bảo lãnh		(20.163.242.491)	(20.751.385.629)
Công nợ tiềm ẩn		133.191.988.411	165.671.428.806

Tp. HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2009

Lập bảng



Trương Ngọc Thanh

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Xuân

Trưởng Giám đốc



Trần Văn Vĩnh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2009

Đơn vị tính: đồng VN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	QUI 2.2009	QUI 2.2008	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q2.2009	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q2.2008
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	10	285.172.060.289	345.416.922.185	561.244.219.427	663.387.874.531
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	11	(169.688.356.256)	(291.889.428.914)	(362.227.825.764)	(516.218.239.432)
THU NHẬP LÃI THUẦN		115.483.704.033	53.527.493.271	199.016.393.663	147.169.635.099
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		<i>2.653.319.636</i>	<i>4.680.722.631</i>	<i>6.395.726.117</i>	<i>8.609.910.343</i>
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		<i>(2.016.742.258)</i>	<i>(1.311.607.256)</i>	<i>(3.260.591.325)</i>	<i>(2.662.062.294)</i>
Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	12	636.577.378	3.369.115.375	3.135.134.792	5.947.848.049
Lãi thuần từ hoạt động KD ngoại hối	13	(1.314.708.031)	(2.813.378.784)	(1.205.841.182)	4.276.049.303
Lãi thuần từ mua bán CK kinh doanh		(7.616.975.850)	(4.772.833)	(7.616.975.850)	(4.772.833)
Lãi thuần từ mua bán CK đầu tư	14	2.013.609.514	91.307.000	9.085.735.476	(4.047.655.431)
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	15	2.327.720.951	1.628.283.359	2.856.276.151	4.464.071.815
Thu nhập từ hoạt động khác		7.346.393.407	2.383.678.014	7.702.614.516	4.328.400.872
Chi phí hoạt động khác		(3.848.507.996)	340.476.502	(3.920.489.024)	(273.204.759)
Lãi / lỗ thuần từ hoạt động khác	16	3.497.885.411	2.724.154.516	3.782.125.492	4.055.196.113
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		115.027.813.406	58.522.201.904	209.052.848.542	161.860.372.115
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		48.159.297.003	45.878.681.053	93.258.971.355	89.708.830.872
LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		66.868.516.403	12.643.520.851	115.793.877.187	72.151.541.243
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.909.002.073	12.395.194.892	8.056.493.666	12.972.094.892
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		62.959.514.330	248.325.959	107.737.383.521	59.179.446.351
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		23.236.437.711	15.540.740.141	23.236.437.711	15.540.740.141
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		39.723.076.619	15.292.414.182	84.500.945.810	43.638.706.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng) (mệnh giá 10,000 đồng/cổ phiếu)					

Tp. HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2009

Lập bảng



Trương Ngọc Thanh

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Xuân

Tổng Giám đốc



Trần Văn Vĩnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2009

Đơn vị tính: đồng VN

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Thuyết minh</i>	30.06.2009	30.06.2008
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương đương		588.010.575.629	367.353.579.209
Chi phí lãi và các chi phí tương đương đã trả (*)		(337.100.426.992)	(357.491.742.553)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		3.234.854.489	3.369.115.375
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		(34.645.930.503)	(2.726.844.617)
Thu nhập khác		(3.518.287.640)	1.020.859.274
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		627.300.044	1.680.915.093
Tiền chi trả cho nhân viên và chi phí hoạt động kinh doanh		(90.003.694.650)	(42.169.721.464)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ		(11.636.599.770)	(33.851.617.142)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ		114.967.790.607	62.815.456.825
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm các khoản tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		382.815.394.894	1.703.136.238.464
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh CK		34.400.812.966	(12.205.274.350)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh		(937.678.310)	
Tăng các khoản cho vay khách hàng		192.767.087.615	191.032.903.705
Giảm/(tăng) về tài sản hoạt động khác		(19.742.996.160)	71.458.931.853
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng các khoản nợ chính phủ và NHNN			700.000.000.000
Giảm các khoản tiền gửi và vay của các TCTD		(848.375.106.142)	(1.273.587.157.022)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi của khách hàng		513.026.557.862	(1.093.262.624.744)
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(1.691.600.000)	(15.638.651.000)
Tăng công nợ khác		(42.970.165.797)	(18.971.048.503)
Chi từ các quỹ		(2.766.586.348)	(3.436.799.581)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD		321.493.511.187	185.711.061.997

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>30.06.2009</i>	<i>30.06.2008</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định (“TSCĐ”)		(26.210.678.424)	(10.737.167.019)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		7.047.518.182	
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(72.000.296)	
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(461.210.810)	(14.587.770.000)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		24.404.199.582	
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		2.856.276.151	9.273.691.654
		7.564.104.385	(16.051.245.365)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn (phát hành CP)			
Cổ tức trả cho cổ đông		(55.055.550.000)	(113.546.247.525)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(55.055.550.000)	(113.546.247.525)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		274.002.065.572	56.113.569.107
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		562.249.852.158	1.397.789.927.197
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		2.650.455.807	2.438.004.116
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		838.902.373.537	1.456.341.500.420

Tp. HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2009

Lập bảng



Trương Ngọc Thanh

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Xuân

Trưởng Giám đốc




Trần Văn Vĩnh